

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 84/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 08-12-2020
V/v tranh chấp “Chia tài sản
sau khi ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tư.
2. Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Bé Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 tháng 12 và ngày 08 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 421/2019/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 12 năm 2019, về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu C; địa chỉ: Đường NVT, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Hoàng T - Văn phòng Luật sư TBT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ: Đường PTB, Phường B, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn H; địa chỉ: Đường NVT, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Văn C - Văn phòng Luật sư PC thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ: Đường PTB, Phường B, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng Q; địa chỉ trụ sở chính: Đường BT, phường HB, quận HK, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tiến D: Ông Trần Thanh H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Q - Chi nhánh Vĩnh Long (theo Quyết định ủy quyền số: 37/2019/QĐUQ-CTHĐQT ngày 02/5/2019).

Ông Trần Thanh H ủy quyền lại cho ông Nguyễn Văn M - Chức vụ: Trưởng phòng Giao dịch NH kiêm Giám đốc TTBL NH kiêm Giám đốc TTBL Vĩnh Long - Ngân hàng Q - Chi nhánh Vĩnh Long (theo giấy ủy quyền số: 001/2020/UQ-NCB ngày 02/01/2020); địa chỉ chi nhánh: Đường HĐV, Phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

3.2. Ngân hàng N; địa chỉ trụ sở chính: Đường TQK, quận HK, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nghiêm Xuân T: Ông Phan Võ Phước K - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh Vĩnh Long (theo giấy ủy quyền số: 112/UQ-VCB-PC ngày 01/4/2019).

Ông Phan Võ Phước K ủy quyền lại cho ông Trần Công M - Chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng Ngân hàng N - Chi nhánh Vĩnh Long (theo giấy ủy quyền số: 143/UQ-VLO-HCNS ngày 27/12/2019); địa chỉ chi nhánh: Đường HĐV, Phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/9/2019, 27/9/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu C trình bày:

Bà C và ông Trần Văn H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 174/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V. Sau khi ly hôn bà C là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên là cháu Trần Hữu N, sinh ngày 26/02/2007 và Trần Hữu P, sinh ngày 27/8/2010. Trong thời kỳ hôn nhân bà C và ông H cùng tạo lập các tài sản chung mà hiện nay chưa chia, gồm:

1. 01 căn nhà cấp 3: 01 trệt, 02 lầu, diện tích 247m² gắn liền diện tích 78,7m² đất ở tại đô thị, thuộc thửa số 296, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại số 241, đường NVT, Phường B, thành phố V, trị giá 1.032.596.000 đồng.

2. 01 cửa tiệm kinh doanh máy năng lượng mặt trời tại số 241, trị giá 100.000.000 đồng.

3. 01 xe ô tô tải, biển số 64C-059.69, trị giá 150.000.000 đồng.

4. 01 xe ô tô 04 chỗ, biển số 64A-004.74, trị giá 300.000.000 đồng.

Riêng quyền sử dụng đất thuộc thửa số 296; tờ bản đồ 8; diện tích 78,7m²; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; địa chỉ khu đất: Khóm H, Phường B, thành phố

V; do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 21/7/2015; cấp cho bà Nguyễn Thị Thu C, là tài sản riêng của bà C.

Nhà - đất hiện do bà C và ông H đang quản lý, sử dụng. Bà C yêu cầu giao các tài sản dưới đây để bù trừ vào giá trị căn nhà mà ông H được nhận: 01 cửa tiệm kinh doanh máy năng lượng mặt trời, 01 xe ô tô tải biển số 64C-059.69, 01 xe ô tô 04 chỗ biển số 64A-004.74.

Về nợ chung: Bà C và ông H còn nợ Ngân hàng Q - Chi nhánh Vĩnh Long tiền vốn vay 448.934.452 đồng và lãi. Cá nhân bà C trả, không yêu cầu ông H cùng trả. Nợ Ngân hàng N - Chi nhánh Vĩnh Long tiền vốn vay 30.987.834 đồng, bà C yêu cầu ông H trả.

Tại bản khai ý kiến ngày 25/02/2020 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông H xác định tài chung của ông H với bà C gồm có:

1. 01 căn nhà cấp 3: 01 trệt, 02 lầu, diện tích 247m² gắn liền diện tích 78,7m² đất ở tại đô thị, thuộc thửa số 296, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại số 241, đường NVT, Phường B, thành phố V, trị giá 1.032.596.000 đồng.

2. Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 296; tờ bản đồ 8; diện tích 78,7m²; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; địa chỉ khu đất: Khóm H, Phường B, thành phố V là tài sản của ông và bà C, trị giá 511.550.000 đồng (78,7m² x 6.500.000 đồng).

3. 01 cửa tiệm kinh doanh máy năng lượng mặt trời tại số 241, trị giá 100.000.000 đồng.

4. 01 xe ô tô tải, biển số 64C-059.69, trị giá 150.000.000 đồng.

5. 01 xe ô tô 04 chỗ, biển số 64A-004.74, trị giá 300.000.000 đồng.

Ông H yêu cầu chia đôi các tài sản chung nêu trên và yêu cầu nhận hiện vật.

Về nợ chung: Ông H và bà C còn nợ Ngân hàng Q - Chi nhánh Vĩnh Long tiền vốn vay 448.934.452 đồng và lãi; nợ Ngân hàng N - Chi nhánh Vĩnh Long tiền vốn vay 30.987.834 đồng. Ông H yêu cầu chia đôi nợ.

Tại bản tự khai ngày 02/01/2020, 27/7/2020 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Q có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ngân hàng Q - Chi nhánh Vĩnh Long (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và bà C, ông H ký Hợp đồng cho vay số: 117/17/HĐCV-9382 ngày 01/6/2017. Số tiền cho vay 600.000.000 đồng của 02 khế ước: Khế ước nhận nợ số: 01//KUNN/117/17/HĐCV-9382 ngày 01/6/2017 là 300.000.000 đồng, ngày hết hạn hợp đồng 01/6/2027; khế ước nhận nợ số: 02//KUNN/117/17/HĐCV-9382 ngày 28/6/2017 là 300.000.000 đồng, ngày hết hạn hợp đồng 01/6/2027. Mục đích vay: Xây dựng nhà. Thời hạn vay: 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay: Theo thỏa thuận của các bên tại khế ước nhận nợ.

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của bà C, ông H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 117/17/HĐTC-9382 ngày 01/6/2017 gồm: Quyền sử dụng đất thửa số 296; tờ bản đồ số 8; diện tích 78,7m²; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; địa chỉ: Khóm H, Phường B, thành phố V và tài sản gắn liền với đất; bà C đứng tên.

Tính đến ngày 27/7/2020, bà C và ông H còn dư nợ của khế ước 01: Nợ gốc 210.000.000 đồng, nợ lãi 2.502.500 đồng. Dư nợ của khế ước 02: Nợ gốc 207.500.000 đồng, nợ lãi 2.472.709 đồng. Tổng nợ gốc 417.500.000 đồng, nợ lãi 4.975.209 đồng. Hiện tại bà C và ông H trả nợ đúng hạn theo Hợp đồng cho vay số: 117/17/HĐCV-9382 ngày 01/6/2017.

Ngân hàng yêu cầu bà C và ông H thực hiện đúng theo Hợp đồng cho vay. Trường hợp tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng được xử lý theo quyết định của Tòa án thì người sở hữu tài sản phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán hoặc trả nợ trước hạn cho Ngân hàng theo hợp đồng cho vay.

Tại bản tự khai ngày 02/01/2020, 13/7/2020 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Công M trình bày:

Ngân hàng N - Chi nhánh Vĩnh Long (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và bà C, ông H ký Hợp đồng cho vay số: 510/HĐTD-VL0.KH ngày 29/12/2017. Số tiền cho vay 93.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua xe ô tô. Thời hạn vay: 36 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay; ngày kết thúc hợp đồng tín dụng: 30/12/2020. Lãi suất vay: 8,5%/năm.

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay vốn của bà C và ông H theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số: 458/HĐTC-VL0.KH ngày 29/12/2017 giữa Ngân hàng và ông H, cùng đồng sở hữu là bà C. Tài sản là xe ô tô tải con biển số 64C-059.69, số máy DA465QE*7902229-3F5*, số khung RNHA192ACHC067272. Dư nợ gốc của khách hàng tạm tính đến ngày 13/7/2020 là 15.450.000 đồng, nợ lãi là 55.027 đồng.

Đối với tài sản thế chấp là xe ô tô tải biển số 64C-059.69 thế chấp cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số: 458/HĐTC-VL0.KH ngày 29/12/2017 đã được công chứng và đăng ký thế chấp đúng quy định của pháp luật. Khi bà C và ông H phân chia tài sản thì yêu cầu ông, bà phải hoàn thành nghĩa vụ trả hết nợ. Ngân hàng đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và các phiên tòa xét xử.

Tại thông báo số: 01/TB-VLO-KH ngày 03/12/2020 của Ngân hàng N - Chi nhánh Vĩnh Long, xác nhận ông H và bà C đã tắt toán nợ vay, không còn thế chấp tài sản tại VCB - Chi nhánh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu C, bị đơn ông Trần Văn H và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Q có mặt tại phiên tòa vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu.

Ông Trần Công M là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu C đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Trần Văn H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 43, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu C.

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu C được quyền sử dụng nhà - đất tại thửa số 296, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại số 241, NVT, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Bà C có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng Q với số tiền 403.331.308 đồng, cùng lãi suất theo hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Trường hợp bà C không thanh toán được khoản nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ông Trần Văn H được quyền sử dụng các thiết bị kinh doanh ngành nước và giá trị hàng hóa trong tiệm kinh doanh, 01 xe ô tô tải biển số 64C-059.69, 01 xe ô tô 04 chỗ biển số 64A-004.74.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà C cho ông H được quyền lưu cư 03 (ba) tháng.

Chi phí tố tụng và án phí mỗi bên phải chịu theo quy định luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Trần Công M là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà C và ông H thống nhất tài sản chung và trị giá tài sản: Căn nhà cấp 3: 01 trệt, 02 lầu, diện tích 247,0m² gắn liền với diện tích 78,7m² đất ở tại đô thị, thuộc thửa số 296, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại số 241, đường NVT, Phường B, thành phố V, trị giá 1.032.595.850 đồng; 01 cửa tiệm kinh doanh máy năng lượng mặt trời tại số 241, trị giá 100.000.000 đồng; 01 xe ô tô tải biển số 64C-059.69, trị giá 150.000.000 đồng; 01 xe ô tô 04 chỗ biển số 64A-004.74, trị giá 300.000.000 đồng. Ông bà thống nhất diện tích thực tế của thửa đất số 296 diện tích 78,7m² thành tiền 511.550.000 đồng. Ngoài ra, ông bà thống nhất nợ Ngân hàng Q là nợ chung.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật không phải chứng minh.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu C, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà C và ông H kết hôn ngày 28/6/2004, thuận tình ly hôn theo Quyết định số: 174/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V. Sau khi ly hôn, bà C là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên là cháu Trần Hữu N, sinh ngày 26/02/2007 và cháu Trần Hữu P, sinh ngày 27/8/2010. Bà C và ông H đã ly hôn, tuy nhiên vẫn cùng ăn chung, sống chung tại địa chỉ nhà số 241, đường NVT, Phường B, thành phố V và cùng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho đến nay. Bà C mua bán hoa kiểng, còn ông H kinh doanh thiết bị năng lượng mặt trời.

Ông H cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản chung nên yêu cầu chia đôi, nhận hiện vật. Còn bà C cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà. Xét thấy:

Ngày 26/02/2008 vợ chồng ông Lê Hoàng T1 và bà Phạm Thị Kiều T2 chuyển nhượng cho bà C quyền sử dụng đất thửa số 245, giá 80.000.000 đồng.

Ngày 28/02/2008, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã V (nay là thành phố V) chỉnh lý mặt 3, bà C nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số: 632 ngày 26/02/2008.

Ngày 21/7/2015, bà C được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX

851911; thửa số 296; tờ bản đồ 8; địa chỉ khu đất: Khóm H, Phường B, thành phố V; diện tích 78,7m²; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị.

Sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố V cho phép chuyển mục đích từ đất vườn sang sử dụng vào mục đích đất ở. Ngày 15/02/2017, ông H và Công ty T ký kết Hợp đồng xây dựng số: 01/HĐXD/2017 về việc xây dựng nhà ở gia đình, hình thức khoán nhân công. Xây dựng căn nhà cấp 3: 01 trệt, 02 lầu; khung: BTCT, mái tole có trần, vách tường, nền lót gạch men độc lập, diện tích 247,0m².

Tại phiên tòa, bà C giao nộp Hợp đồng mua bán nhà ở gắn liền với đất ngày 06/7/2007 giữa gia đình bà và bà Lâm Thị Bé B để chứng minh nguồn tiền có được để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 245 (nay là thửa số 296), giá chuyển nhượng 190.000.000 đồng, cha mẹ ruột cho 440.000.000 đồng. Còn ông H giao nộp tờ ghi nhớ ngày 08/6/2006, cho rằng nhận chuyển nhượng 150.000.000 đồng, ông hùn 20.000.000 đồng, số tiền còn lại 130.000.000 đồng do gia đình bà C hỗ trợ.

Quyền sử dụng đất thửa số 296 bà C nhận chuyển nhượng sau khi kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 28/6/2004, nhận chuyển nhượng ngày 26/02/2008. Xét thấy, sau khi kết hôn nguồn thu nhập do ông H kinh doanh mà có là chính, còn lao động của bà C trong gia đình được coi như lao động có thu nhập. Vì vậy, ông H và bà C cả hai đều có công sức đóng góp như nhau vào việc tạo lập, duy trì khối tài sản chung là quyền sử dụng đất mà bà C và ông H có được sau khi kết hôn. Việc ly hôn của bà C và ông H do ông bà thuận tình ly hôn nên không xem xét lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Tài liệu, chứng cứ mà bà C và ông H nộp tại phiên tòa không đủ căn cứ để chứng minh. Ngoài ra, không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh quyền sử dụng đất mà bà C và ông H đang tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên, được coi là tài sản chung, nên việc ông H yêu cầu chia đôi là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”*.

Tại khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”*.

Như vậy, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bà C và ông H cùng tạo lập hiện nay chưa chia gồm:

1. 01 căn nhà cấp 3: 01 trệt, 02 lầu; khung BTCT, mái tole có trần, vách tường, nền lót gạch men độc lập, diện tích 247,0m² gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 78,7m², đất ở tại đô thị, thuộc thửa số 296, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại Khóm H, Phường B, thành phố V, hiện do bà C và ông H đang quản lý, sử dụng.

2. Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 296; tờ bản đồ 8; diện tích 78,7m²; mục đích sử dụng: Đất ở; địa chỉ khu đất: Khóm H, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3. 01 cửa tiệm kinh doanh máy năng lượng mặt trời tại số 241, đường NVT, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4. 01 xe ô tô tải biển số 64C-059.69.

5. 01 chiếc xe ô tô 04 chỗ biển số 64A-004.74.

Đối với căn nhà - đất tọa lạc tại số 241, đường NVT, Phường B, thành phố V. Qua khảo sát thực tế đã xác định phần đất có diện tích là 78,7m², có chiều ngang trước 10 mét (4,73 mét + 4,82 mét), ngang sau 04 mét (1,69 mét + 1,86 mét) chiều dài 11,13 mét và 15,53 mét (BL 185) chia được bằng hiện vật để sử dụng nên cần chia hiện vật.

Tại khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch”*.

Xét thấy, bà C và ông H đều không có chỗ ở nào khác, ai cũng có nhu cầu về chỗ ở để ổn định cuộc sống, ai cũng đang thực hiện hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện cho ông bà thuận tiện và có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên, cũng nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các con chưa thành niên. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho bà C và ông H mỗi người đều được sở hữu, sử dụng một phần của căn nhà - đất nêu trên. Tại phiên tòa ông H tự nguyện xin nhận phần diện tích đất ít hơn, không yêu cầu bà C hoàn giá trị chênh lệch và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí ngăn vách, nên ghi nhận sự tự nguyện của ông Hòa.

Đối với 01 cửa tiệm kinh doanh thiết bị ngành nước và 02 xe ô tô. Ông H đang quản lý, sử dụng 02 xe ô tô; còn cửa tiệm đang hoạt động kinh doanh do ông H đứng tên đăng ký kinh doanh, hiện do ông quản lý. Giao cho ông H được tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng; ông H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản chung cho bà C được phân chia với số tiền là 275.000.000 đồng.

[2.3] Về nợ chung:

Đối với khoản nợ của Ngân hàng Q: Bà C và ông H thống nhất là nợ chung. Do đó, bà C và ông H mỗi người có nghĩa vụ thanh toán ½ tiền vốn vay và lãi còn nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số: 117/17/HĐCV-9382 ngày 01/6/2017 tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 07/12/2020 là 403.331.500 đồng.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng N: Tại thông báo số: 01/TB-VLO-KH ngày 03/12/2020 của Ngân hàng N - Chi nhánh Vĩnh Long, xác nhận ông H và bà C đã tắt toán nợ vay và không còn thế chấp tài sản tại VCB - Chi nhánh Vĩnh Long. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí 3.982.000 đồng, bà C và ông H mỗi người chịu 1.991.000 đồng. Số tiền 1.500.000 đồng bà C đã nộp tạm ứng vào ngày 15/7/2020 chuyển thành chi phí, nên bà C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông H 491.000 đồng. Số tiền 2.482.000 đồng ông H đã nộp tạm ứng vào ngày 23/7/2020 và 04/9/2020 chuyển thành chi phí, bà C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông H 491.000 đồng.

[2.5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.5.1] Nguyên đơn được chia và án phí phải chịu:

1. $\frac{1}{2}$ căn nhà trị giá 516.297.925 đồng.

2. $42,1m^2 \times 6.500.000$ đồng = 273.650.000 đồng.

3. $\frac{1}{2}$ trị giá 01 cửa tiệm kinh doanh máy năng lượng mặt trời; $\frac{1}{2}$ trị giá xe ô tô tải biển số 64C-059.69; $\frac{1}{2}$ trị giá xe ô tô 04 chỗ biển số 64A-004.74: 275.000.000 đồng.

Tổng cộng: 1.064.947.925 - 201.665.654 đồng (thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng Q) = 863.282.271 đồng.

Mức án phí: 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng: 36.000.000 đồng + $\{(863.282.271 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%\}$ = 37.898.468 đồng.

Án phí thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng Q: 201.665.654 đồng $\times 5\%$ = 10.083.283 đồng.

Tổng cộng án phí nguyên đơn phải chịu 47.981.751 đồng.

Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 47.981.751 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 18.000.000 đồng theo biên lai số 0004958 ngày 15/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V; bà C còn phải nộp 29.982.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[2.5.2] Bị đơn được chia và án phí phải chịu:

1. $\frac{1}{2}$ căn nhà trị giá 516.297.925 đồng.

2. $36,6m^2 \times 6.500.000$ đồng = 237.900.000 đồng.

3. $\frac{1}{2}$ 01 cửa tiệm kinh doanh máy năng lượng mặt trời; $\frac{1}{2}$ xe ô tô tải biển số 64C-059.69; $\frac{1}{2}$ xe ô tô 04 chỗ biển số 64A-004.74: 275.000.000 đồng.

Tổng cộng: 1.029.197.925 - 201.665.654 đồng (thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng Q) = 827.532.271 đồng.

Mức án phí: 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng: 36.000.000 đồng + $\{(827.532.271 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%\}$ = 36.825.968 đồng.

Án phí thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng Q: 201.665.654 đồng x 5% = 10.083.283 đồng.

Tổng cộng án phí bị đơn phải chịu 46.909.500 đồng.

[2.6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, các Điều 147, 266, 273, 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 27, 33, 37, 59, 62, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào các Điều 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ vào các Điều 219, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuyên xử:

1. *Về nội dung:* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu C.

1.1. Về tài sản chung:

Chia cho bà Nguyễn Thị Thu C được quyền sở hữu, sử dụng một phần của căn nhà 01 trệt, 02 lầu gắn liền với diện tích 42,1m² đất ở, thuộc thửa số 296-2, tờ bản đồ số 8, mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; tọa lạc tại số 241 đường NVT, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí, tứ cận theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V (đính kèm).

Chia cho ông Trần Văn H được quyền sở hữu, sử dụng một phần của căn nhà 01 trệt, 02 lầu gắn liền với diện tích 36,6m² đất ở, thuộc thửa số 296-1, tờ bản đồ số 8, mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; tọa lạc tại số 241, đường NVT, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí, tứ cận theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V (đính kèm).

Chia cho ông Trần Văn H được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng: 01 cửa tiệm kinh doanh máy năng lượng mặt trời tại số 241, đường NVT, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; 01 xe ô tô tải biển số 64C-059.69; 01 chiếc xe ô tô 04 chỗ biển số 64A-004.74.

Buộc ông Trần Văn H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản chung cho bà Nguyễn Thị Thu C: ½ giá trị của cửa tiệm, ½ giá trị của xe ô tô tải biển số 64C-

059.69, ½ giá trị của chiếc xe ô tô 04 chỗ biển số 64A-004.74 được phân chia với số tiền là 275.000.000đ (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu C và ông Trần Văn H có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

1.2. Về nợ chung: Buộc bà Nguyễn Thị Thu C và ông Trần Văn H mỗi người có nghĩa vụ thanh toán ½ số tiền vốn vay, lãi còn nợ cho Ngân hàng Q theo Hợp đồng cho vay số: 117/17/HĐCV-9382 ngày 01/6/2017 tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 07/12/2020.

Nợ gốc: 397.499.977 đồng.

Nợ lãi: 5.831.331 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi: 403.331.500đ (bốn trăm lẻ ba triệu ba trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho vay số: 117/17/HĐCV-9382 ngày 01/6/2017 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật mà bà C và ông H không trả hoặc trả không đầy đủ các khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng Q có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp gồm: Thửa đất số 296; tờ bản đồ số 8; diện tích 78,7m²; địa chỉ: Số 241, đường NVT, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cùng tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 117/17/HĐTC-9382 ngày 01/6/2017).

2. Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ:

Chi phí 3.982.000đ (ba triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng), bà C và ông H mỗi người chịu 1.991.000đ (một triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng). Số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) bà C đã nộp tạm ứng vào ngày 15/7/2020 chuyển thành chi phí, nên bà C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông H 491.000đ (bốn trăm chín mươi một nghìn đồng). Số tiền 2.482.000đ (hai triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng) ông H đã nộp tạm ứng vào ngày 23/7/2020 và 04/9/2020 chuyển thành chi phí, bà C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông H 491.000đ (bốn trăm chín mươi một nghìn đồng).

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thu C chịu án phí dân sự sơ thẩm là 47.982.000đ (bốn mươi bảy triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng

án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004958 ngày 15/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V; bà C còn phải nộp 29.982.000đ (hai mươi chín triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Ông Trần Văn H chịu án phí dân sự sơ thẩm là 46.909.500đ (bốn mươi sáu triệu chín trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng).

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Q có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát TPVL;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Quan